

Bản án số: 64/2017/DS-PT

Ngày 25/9/2017

V/v: “kiện đòi lại di sản”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Minh Hiền và ông Nguyễn Gia Lương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Tố Hoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên

Ngày 25/9/2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 56/2017/TLPT-DS ngày 26/7/2017 về việc “kiện đòi lại di sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/TCDS-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 66/2017/QĐ-PT ngày 21/8/2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 78/2017/QĐ-PT ngày 06/9/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Phùng Thị U – sinh năm 1931

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1961; Điều địa chỉ: Làng M, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (Văn bản ủy quyền ngày 10/4/2013) – có mặt

2. Bà Phùng Thị L – sinh năm 1943; địa chỉ: số nhà A, đường M, phường M, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

- Bị đơn:

1. Ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) – sinh năm 1945 (vắng mặt)

2. Bà Thân Thị M – sinh năm 1948 (vắng mặt)

3. Anh Phùng Văn T – sinh năm 1975 (vắng mặt)

4. Chị Dương Thị Ch – sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th: Luật sư Hoàng Thị Bích L – Văn phòng Luật sư H, Đoàn Luật sư tỉnh Bắc Giang(có mặt)

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Phạm Văn Q – sinh năm 1975 (vắng mặt)
2. Chị Phùng Thị D - sinh năm 1980 (có mặt)
3. Ông Phùng Văn S – sinh năm 1950 (có mặt)
4. Anh Phùng Văn S – sinh năm 1975 (vắng mặt)
5. Chị Dương Thị Th – sinh năm 1982 (vắng mặt)
6. Chị Ngô Thị L – sinh năm 1979 (vắng mặt)
7. Ông Phùng Văn L – sinh năm 1948 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

8. Cháu Phùng Thế H – sinh ngày 23/12/2005
9. Cháu Phùng Thị Thu H – sinh ngày 07/6/2009

Người đại diện hợp pháp cho cháu H, cháu H: Chị Ngô Thị L, sinh năm 1979 là mẹ đẻ; địa chỉ: Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (vắng mặt)

10. Chị Phùng Thị D – sinh năm 1984; địa chỉ: số nhà A, ngõ B, T, phường T, quận Đ, thành phố Hà Nội (vắng mặt)

11. Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo pháp luật: Ông Thân Ngọc H – Chủ tịch (vắng mặt)

12. Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hà G – Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Y (Văn bản ủy quyền ngày 01/02/2013) – vắng mặt

- *Người kháng cáo:* Bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U là nguyên đơn; ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M là bị đơn

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu khác có trong hồ sơ, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 7 năm 2012 được bổ sung bằng đơn khởi kiện ngày 23 tháng 8 năm 2016 bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là các bà Phùng Thị U do chị L đại diện ủy quyền và bà Phùng Thị L trình bày: Cụ Phùng Văn Đ và cụ Dương Thị T sinh được 03 người con gồm các bà Phùng Thị U, sinh năm 1931 lấy chồng ở riêng năm 1954 tại M, thành phố B, Phùng Thị L sinh năm 1943 lấy chồng ở riêng năm 1963. Sau khi xây dựng gia đình bà L ở cùng bố mẹ, năm 1965 đi làm công nhân, năm 1982 về M, thành phố B ở đến nay và ông Phùng Văn Ch mất năm 1953 không có con.

Năm 1985 cụ Dương Thị T mất không để lại di chúc, năm 1989 cụ Đ lấy vợ khác, năm 1992 cụ bà bỏ đi đâu không rõ, không liên quan tài sản gia đình các bà. Cụ Đ ở trên đất và quản lý toàn bộ tài sản của gia đình gồm đất ở diện tích 660m², trên đất có nhà ở, 500m² đất, trước năm 1965 là đất ở, sau năm 1965 là đất vườn, thửa đất có diện tích 660m² và 500m² là thửa số bao nhiêu của bản đồ nào các bà không nắm được.

Tháng 10/1994 ông Th đón cụ Đ sang ở cùng và phá nhà của cụ. Sau đó không biết lý do vì sao cụ không ở với ông Th mà lên M ở với các bà, năm 1995 cụ Đ về NH ở 1 tháng thì mất, thời gian ốm các bà trông nom. Khi mất tổ chức tang lễ do ông Th bà M lo, còn kinh phí là do các bà. Cụ Đ mất có di chúc cho hai bà đất đai bằng tiếng nói ghi âm. Quá trình làm việc cũng như tại phiên tòa Tòa án yêu cầu xuất trình băng ghi âm nguyên đơn không xuất trình. Sau khi cụ Đ mất ông Th, bà M cúng giỗ tết các cụ Đ, T. Và ông Th tiếp tục sử dụng ruộng nhận khoán trước đây. Đồng thời ông Th đặt vấn đề với các bà là cho ông Th tạm sử dụng, quản lý đất ở. Do các bà không có điều kiện trực tiếp quản lý đất đai nên đã đồng ý cho gia đình ông Th mượn sử dụng. Năm 2010 hai bên xảy ra mâu thuẫn các bà cúng giỗ hai cụ.

Tài sản của các cụ để lại gồm: đất ở 660m², 500m² đất vườn và 504m² đất nông nghiệp. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ mới thể hiện trong sổ tình hình cơ bản của hộ Thôn N. Chứng cứ xuất trình là “*Đơn đề nghị xác nhận ghi ngày 01/12/2011*” ngoài ra không còn chứng cứ nào khác.

Di sản từ năm 1995 đến nay do ông Th, bà M quản lý sử dụng đất ở 660m² đất ở, 504m² đất nông nghiệp. Hiện đất ở 660m² anh S, chị Th (con ông S), chị D con gái ông Th bà M và gia đình ông Th đang sử dụng. Chị Ch, anh T là con trai ông Th bà M sử dụng, quản lý 194,4m² đất vườn.

Quá trình sử dụng: Trên đất có diện tích 660m² có 04 gian nhà ở, 03 gian nhà ngang, khoảng năm 1993 ông Th phá toàn bộ nhà trên đất và làm cho cụ Đ 03 gian nhà lợp ngói mũi, khi đó cụ Đ có ý kiến phản đối không các bà không rõ. Sau khi cụ Đ mất, ông Th phá toàn bộ lâm lộc trên đất. Tòa án yêu cầu xuất trình chứng cứ chứng minh các bà không có chứng cứ để xuất trình. Năm 2004 vợ chồng ông Th làm nhà 1 tầng trên đất, khi làm các bà không biết, nhưng khi về ăn giỗ các bà biết, nhưng không có ý kiến gì. Năm 2011 vợ chồng ông Th làm tiếp tầng 2 và chống nóng như hiện nay, khi về ăn giỗ các bà biết có ý kiến gì, nhưng không đề nghị chính quyền địa phương giải quyết.

Đất nông nghiệp trước đây có tổng diện tích 504m², đã giải phóng mặt bằng một phần, nay còn lại 255,5m² (thửa số 5/111 xứ Đ, Thôn N, xã N).

Đối với đất vườn có diện tích 500m², nay vợ chồng anh T làm nhà trên đất của ông Th ở cạnh đó, còn đất của cụ Đ sử dụng là vườn. Lý do thửa đất này trước đây UBND xã xác nhận 500m², nay các bà xác định 194,4m² là do cụ Đ còn sống đất có diện tích 500m², sau khi cụ mất 1 phần cho mọi người, một phần do bị lấn chiếm, nên nay còn 194,4m².

Lý do tranh chấp là năm 2010, gia đình ông Th được tiêu chí 1 lô đất ở, nhưng không nói gì với các bà, khi hỏi thì nói láo. Bên cạnh đó, ông Th cúng gộp mấy giỗ vào một ngày, không cúng riêng giỗ bố mẹ các bà nên các bà làm đơn đòi.

Như đơn giải trình ghi ngày 06/7/2012 gửi cho Tòa án và lời khai tại Tòa án ý định các bà cho ông Th và ông S toàn bộ phần đất ở và đất vườn trong đó có phần đất chị Ch anh T đang sử dụng, vì ông Th láo nên các bà không cho nữa mà đòi lại. Đối với phần đất ông S đang sử dụng 363,5m² các bà không yêu cầu ông S trả.

Nay các bà đề nghị hủy các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất nông nghiệp gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở mang tên ông Phùng Thế Th bà Thân Thị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp mang tên hộ bà Thân Thị M; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Phùng Văn T chị Dương Thị Ch. Yêu cầu ông Th trả 557m² đất ở, 255,5m² đất nông nghiệp còn lại, 01 tiêu chí đất ở và 25.000.000đ tiền giải phóng mặt bằng đất nông nghiệp. Yêu cầu anh T chị Ch trả 194,4m² đất vườn, ngoài ra không yêu cầu nào khác.

Ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M là bị đơn trình bày:

Nguồn gốc đất đang tranh chấp hiện nay như sau: Đối với đất vợ chồng ông bà đang quản lý sử dụng: Sau khi cụ T mất, các con gái đều đi lấy chồng ở riêng. Năm 1993 cụ Đ cho vợ chồng ông bà sang đất của cụ làm nhà ngói trên đất, nhà đó hiện còn sử dụng và là nhà ngang.

Năm 1994, anh em ruột của cụ Đ họp, có mặt ông C là trưởng chi và bà L, bà U thống nhất giao cho vợ chồng ông bà quản lý đất của cụ Đ, nuôi cụ Đ khi còn sống, khi mất chịu trách nhiệm lo mai táng, giỗ tết, bà L bà U biết, không có ý kiến gì. Ông bà cúng giỗ tết các cụ từ năm 1994, nuôi cụ Đ từ năm 1993 đến khi cụ mất và ông bà lo mai táng cho cụ Đ.

Năm 2000 vợ chồng làm nhà 1 tầng đồ trần trên đất, bà L, bà U vui vẻ nhất trí. Năm 2003 nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các gia đình trong thôn, trong đó có gia đình ông bà. Khi làm thủ tục địa phương niêm yết nơi công cộng, đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị M, các bà không có ý kiến gì.

Năm 2010, vợ chồng làm tiếp tầng 2 và tầng 3 lợp tôn, bà L bà U có biết nhưng không có ý kiến gì. Đất vợ chồng ông bà đang quản lý là của cụ Đ, ngoài ra 1 phần do mua thêm, chứng cứ xuất trình là phiếu thu ghi ngày 04/3/1994, một phần do gia đình khai hoang. Tòa án yêu cầu xuất trình chứng cứ chứng minh ông bà không có chứng cứ để xuất trình.

Đối với đất nông nghiệp: Cụ Đ có ruộng canh tác diện tích bao nhiêu ông bà không biết, cụ Đ còn sống ông bà sử dụng 01 sào ruộng của cụ Đ. Năm 1995 cụ Đ mất ông bà vẫn sử dụng số ruộng canh tác này. Năm 1999 Nhà nước chia lại ruộng và gia đình ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khi đó 01 sào ruộng của cụ Đ có cấp vào gia đình ông bà không, ông bà không biết.

Nay bà L, bà U yêu cầu vợ chồng ông bà trả đất ở, đất nông nghiệp, 01 lô đất tiêu chí và 25.000.000đ tiền giải phóng mặt bằng ông bà không đồng ý.

Trường hợp Tòa án chấp nhận toàn bộ hoặc một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì buộc bà U, bà L thanh toán cho vợ chồng ông công sức tân tạo, duy tu và làm tăng giá trị diện tích đất tranh chấp với số tiền ước tính là 200.000.000đ.

Hai bên xảy ra tranh chấp là do năm 2004- 2005 gia đình ông bà được tiêu chí đất giãn dân không cho bà L, bà U tiền.

Đối với đất ở hiện vợ chồng chị Ch, anh T sử dụng nguồn gốc là của bố mẹ ông Th; năm 1994 anh T, chị Ch kết hôn, ông bà cho ở riêng trên đất đó.

Chị Dương Thị Ch và anh Thân Văn T là bị đơn trình bày: Nguồn gốc đất đang tranh chấp vợ chồng anh chị đang sử dụng là của ông nội để lại cho bố mẹ anh T. Năm 1994 vợ chồng kết hôn, gia đình cho ở riêng và ở trên đất này. Vợ chồng sửa lại nhà cũ, năm 2003 vợ chồng xây nhà 2 tầng đổ trần kiên cố như hiện nay, bà L bà U có biết nhưng không có ý kiến gì.

Nay bà L, bà U yêu cầu vợ chồng trả 194,4m² đất ở, anh chị không đồng ý.

Chị Phùng Thị D và anh Phạm Văn Q là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Ông Th bà M là bố mẹ của chị D. Năm 2006 chị D kết hôn với anh Q. Năm 2008 ông Th bà M cho vợ chồng làm nhà trên đất ở như hiện nay, cụ thể diện tích đất vợ chồng đang sử dụng là bao nhiêu không rõ, hai bên không lập biên bản, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị M. Phần đất vợ chồng làm nhà và công trình phụ đang sử dụng là đất do ông Th mua thêm, không phải đất của cụ Đ. Khi làm nhà bà L, bà U biết nhưng không có ý kiến gì.

Nay bà L bà U yêu cầu trả lại đất anh chị không đồng ý.

Anh Phùng Văn S và chị Dương Thị Th là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Nguồn gốc đất vợ chồng đang sử dụng là của cụ Đ cho ông S bố anh Sơn. Năm 2004 anh Sơn kết hôn chị Th. Năm 2006 ông S cho vợ

chồng ở riêng và làm nhà trên đất. Hiện phần đất này bà L, bà U đồng ý cho, nay không có tranh chấp.

Ông Phùng Văn S là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông là em trai ông Th và là em con chú con bác với bà L, bà U. Nguồn gốc đất hiện anh S chị Th đang sử dụng là của cụ Đ. Khi còn sống cụ Đ cho ông và ông Th toàn bộ đất của cụ, việc cho đất bằng lời nói, không bằng văn bản. Vợ chồng ông Th sử dụng đất của cụ Đ từ khi cụ mất, còn ông sử dụng năm 2006.

Năm 2006 ông làm nhà 1 tầng cho anh S chị Th ở riêng. Năm 2014 anh S chị Th làm tiếp tầng 2 như hiện nay. Khi làm nhà bà L, bà U biết nhưng không có ý kiến gì. Đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phùng Văn Th bà Thân Thị M. Đất anh S, chị Th đang sử dụng diện tích khoảng trên dưới 01 sào, đã xây tường bao khuôn viên riêng.

Hiện phần đất này bà L, bà U đồng ý cho, không có tranh chấp.

Chị Ngô Thị L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị là con dâu ông Th, bà M, hiện chị ở chung nhà với ông bà nhưng sinh hoạt và hộ khẩu riêng. Trước đây, bà M sức khỏe không tốt nên ủy quyền cho chị tham gia tố tụng. Từ ngày 07 tháng 11 năm 2014 đến nay bà M tham gia tố tụng, không ủy quyền cho chị nữa.

Nguồn gốc đất đang tranh chấp chị không biết. Tháng 12/2004 chị về làm dâu đã thấy ông Th, bà M cúng giỗ tết bố mẹ bà L, bà U. Gia đình đã làm nhà 1 tầng, năm 2010 làm thêm tầng 2 bà L, bà U biết nhưng không có ý kiến gì, hai bên vẫn vui vẻ, cuối năm 2011 xảy ra tranh chấp.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ông Phùng Văn L là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Trước đây cụ Đ có 01 ao, cụ cho ông ao này. Năm nào ông không nhớ, ông đã làm thủ tục đề nghị Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà L, bà U có biết và ký vào hồ sơ. Hiện bà L, bà U không yêu cầu ông trả lại.

Các cháu Phùng Thế H và Phùng Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan do chị L là mẹ đại diện hợp pháp trình bày: các cháu là con đẻ của bố Q, mẹ L. Năm 1999 khi đó bố mẹ cháu chưa kết hôn, bố ở chung với ông bà nội, bố cháu được nhà nước giao 01 định xuất ruộng, cụ thể bao nhiêu các cháu không rõ. Định xuất ruộng của bố cháu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ bà Thân Thị M. Năm 2012 bố chúng cháu mất, ruộng canh tác là di sản thừa kế của bố chúng cháu. Nay chúng cháu không yêu cầu gì đối với di sản này.

Nay các bà U, L khởi kiện yêu cầu ông bà nội chúng cháu trả ruộng canh tác. Chúng cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chị Phùng Thị D là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Chị là con đẻ của ông Th, bà M. Trước đây, vào khoảng năm 1984 chị đăng ký hộ khẩu ở tại Thôn N, xã N. Đứng tên chủ hộ là ông Th. Năm 2011 chị chuyển khẩu về nhà chồng ở xóm A, thôn T, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2014 chị về sinh sống tại số nhà A, B, ngõ C Thái Hà, phường T, Đ, Hà Nội.

Trước khi chuyển khẩu chị được giao đất ruộng, lúc đó còn đang đi học nên không để ý đến việc giao diện tích đất là bao nhiêu, giao tổng thể cho hộ gia đình do bố mẹ chị nhận. Năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cho hộ bà Thân Thị M chị đang là học sinh cấp 3 ở cùng bố, mẹ. Hiện xuất ruộng của chị vẫn do bố, mẹ quản lý.

Nay các bà U, L yêu cầu hộ bà Thân Thị M trả 255,5m² đất nông nghiệp, chị không đồng ý vì đất của gia đình chị gồm bố, mẹ và anh chị em trong gia đình, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân huyện Y do ông Nguyễn Hà G- Trưởng phòng tài nguyên và môi trường huyện Y đại diện ủy quyền là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 10/5/2000 anh Phùng Văn T và ông Phùng Văn Th có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, cụ thể anh T kê khai diện tích 633m², ông Th kê khai diện tích 802m², các hộ này đều được Trưởng thôn và UBND xã N xác nhận đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hồ sơ được Hội đồng đăng ký đất xã N xét duyệt đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thông báo công khai 15 ngày tại điểm công cộng của thôn và trụ sở UBND xã N. Phòng địa chính huyện Y có Tờ trình số 35/TT- ĐC. Ngày 28/11/2000 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Y ban hành Quyết định số 443/QĐ- CT về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân xã N, trong đó có hộ anh Phùng Văn T diện tích 633m², hộ ông Phùng Văn Th diện tích 802m².

Năm 2004 sau khi UBND xã N được đo bản đồ địa chính, UBND xã lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân theo đo đạc bản đồ địa chính, chính quy. Hồ sơ được Hội đồng đăng ký đất của UBND xã xét duyệt và có tờ trình số 175/TT- UB, ngày 12/11/2004, Phòng Địa chính Nông nghiệp huyện có Tờ trình số 384/TT- ĐCNN ngày 20/12/2004 V/v cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân xã N. Ngày 24/12/2005 UBND huyện Y ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân được cấp đổi giấy chứng nhận theo Quyết định số 1393/QĐ- CT ngày 22/12/2004 trong đó có hộ ông Phùng Thế Th vợ là Thân Thị M diện tích 887m²; ông Phùng Văn T, vợ là Dương Thị Ch diện tích 629m².

Như vậy, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ anh Phùng Văn T và ông Phùng Văn Th được lập đầy đủ, đảm bảo theo quy định trình tự, thủ tục của Luật đất đai năm 1993, Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai năm 1993, Luật đất đai năm 2003 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Đối với đất nông nghiệp: Hộ cụ Phùng Văn Đ được Nhà nước giao 01 sào 12 thước đất nông nghiệp thể hiện tại sổ giao ruộng năm 1993 lưu tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Năm 1995 cụ Đ mất, do hộ cụ Đ không còn thành viên nào, nên năm 1999 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Thân Thị M trong đó có 01 sào đất nông nghiệp của cụ Đ là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 76 Luật đất đai năm 1993 và Nghị định 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính Phủ.

Thực tế diện tích hộ gia đình đang sử dụng với tổng diện tích là hơn 1000m², nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 887m². Đối chiếu với bản đồ địa chính chính quy xã N được đo vẽ năm 2003, tờ bản đồ 03, diện tích này bao gồm 887m² thuộc thửa số 240 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở. Và 153m² thuộc thửa 262 theo hồ sơ đo đạc, địa chính lập năm 2004 mục đích là ao, hiện trạng tại thời điểm này là đất trồng cây lâu năm.

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Ủy ban nhân dân xã N thực hiện việc xác định chủ sử dụng đất, nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa 262, tờ bản đồ 03, hướng dẫn chủ sử dụng đất thực hiện việc kê khai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Nay đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã N do ông Thân Ngọc H- Chủ tịch đại diện là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày: Diện tích đất hiện ông Th, bà M đang sử dụng, nay có tranh chấp thể hiện trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 887m², nhưng thực tế đo hiện nay hơn 1000m². Diện tích thừa so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 188m² là do trước đây có 01 ao ông Th mua, sau đó tận đất sử dụng làm đất ở như hiện nay.

Tại bản đồ năm 2003, diện tích ao hơn 150m², nhưng hiện nay có diện tích khoảng 200m² là do trước đây xung quanh ao cây cối um tùm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền chỉ đo phần ao. Quá trình sử dụng, gia đình ông Th phát quang bụi rậm nên diện tích tăng lên, phần đất này hiện không có tranh chấp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ thể như sau:

- Xác định các bà U, L là người duy nhất thừa kế di sản của cụ Đ.

- Buộc ông Th, bà M, chị Ch và anh T bàn giao lại quyền sử dụng đất cho các bà U, L. Các bà U, L thanh toán phần tài sản do anh T, chị Ch, ông Th bà M xây dựng.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Th, bà M và anh T, chị Ch.

- Hủy giao dịch về việc cho đất giữa ông Th bà M và anh T, chị Ch.

- Xem xét đất tiêu chí.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2017/TCDS-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y đã quyết định: Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015, các Điều 634, 638, điểm đ khoản 2 Điều 639, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; Áp dụng Khoản 2 Điều 76 Luật đất đai 1993, Khoản 2 Điều 22 Nghị định 17 ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, Điều 34, 45 BLTTDS, Điều 3 Bộ luật dân sự, Án lệ số 05/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016 và được công bố theo Quyết định số 220/QĐ- CA ngày 06/4/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Căn cứ khoản 14 Điều 26, Điều 34, Khoản 1, 2 Điều 157, khoản 1, 2 Điều 165, Điều 227, khoản 1 Điều 228; các Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 2 Luật người cao tuổi, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Áp dụng thông tư liên tịch số 01/TTLT ngày 19/6/1997, các Điều 357, 468 BLDS 2015. **Xử:** Xác nhận

- Người quản lý di sản của cụ Dương Thị T và cụ Phùng Văn Đ là ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M.

- Di sản của cụ Dương Thị T và cụ Phùng Văn Đ là 389 m² đất ở (đã trừ phần di sản là đất ở cho ông S) .

- Những người trong hàng thừa kế thứ nhất của cụ Dương Thị T và cụ Phùng Văn Đ là bà Phùng Thị U và bà Phùng Thị L.

Chấp nhận 1 phần yêu cầu khởi kiện của các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L:

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 177572 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 24 tháng 12 năm 2005 mang tên ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M.

Lấy mép ngoài cổng của gia đình ông Th và mép ngoài tường đầu hồi nhà chị D anh Q đang ở, và tường ngăn đất gia đình ông Th và đất ông S (hiện chị Th, anh S đang sử dụng) làm điểm phân chia danh giới đất ở.

Từ mép ngoài cổng của gia đình ông Th và mép ngoài tường đầu hồi nhà chị D, anh Q đang ở kéo thẳng xuống điểm B và điểm C trong sơ đồ (điểm B là điểm cách điểm G 15,7m; điểm G là điểm danh giới đất ông Th đang sử dụng và đất của bà L, ông D), điểm C cách điểm B $3,5\text{m} + 4,1\text{m}$ (có sơ đồ kèm theo).

Buộc gia đình ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M và các con cháu của ông Th phải trả bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L $124,8\text{ m}^2$ đất ở trị giá 99.840.000đ. Đất có hình đa giác ABCD có các cạnh $AB= 16,6\text{m}$; $BC = 3,5\text{m} + 4,1\text{m}$; $CD= 4,8\text{m}+ 10,9\text{m}$; $AD = 7,9\text{m}$. (có sơ đồ kèm theo).

Bà U, bà L phải thanh toán cho gia đình ông Th tiền công trình phụ trên đất gồm: 01 khu chăn nuôi loại C diện tích $18,24\text{m}^2$ trị giá 1.625.184đ và 01 nhà vệ sinh diện tích $3,3\text{m}^2$ trị giá 99.450đ. Bà U, bà L được sở hữu vật liệu công sức ở diện tích này.

Trích chia công sức cho ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M $264,2\text{m}^2$ đất ở trị giá 211.360.000đ. Đất có hình đa giác AEFGB có các cạnh $AE = 14,1\text{m}$; $EF= 10,8\text{m}$; $FG= 7,8\text{m}$; $GB= 15,7\text{m}$, nhưng gia đình ông Th có trách nhiệm trả bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L 65.000.000đ tiền chênh lệch tài sản (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M tiếp tục sử dụng $122,8\text{m}^2$ đất ở hiện chị D, anh Q là con ông Th bà M đang ở nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M. Đất có hình đa giác CDHPQ có các cạnh $CD= 4,8+10,9\text{m}$; $DH= 7,8\text{m}$; $HP= 7,5\text{m}$; $PQ= 7,3\text{m}$ (có sơ đồ kèm theo).

Các đương sự có nghĩa vụ đăng ký, kê khai với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu của các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L về việc yêu cầu vợ chồng anh T, chị Ch trả $194,4\text{m}^2$ đất ở và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Phùng Văn T, chị Dương Thị Ch.

Bác yêu cầu của các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L về việc yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M trả $255,5\text{m}^2$ đất nông nghiệp và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị M.

Bác yêu cầu của bà Phùng Thị U và bà Phùng Thị L yêu cầu ông Th, bà M trả 01 lô đất tiêu chí và 25.000.000đ tiền giải phóng mặt bằng đất nông nghiệp.

Căn cứ Khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L phải chịu 1.751.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ đất nông nghiệp. Xác nhận các bà đã nộp đủ.

Căn cứ khoản 1, 2 Điều 157, Khoản 1, 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông Th phải chịu 7.300.000đ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; các bà U, L phải chịu 7.900.000đ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận các bà U, L và ông Th đã nộp đủ.

Án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L, Thân Thị M và ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th).

Các bà Phùng Thị U, Phùng Thị L, Thân Thị M và ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà U tiền tạm ứng án án phí DSST đã nộp là 200.000đ theo biên lai số 001674 ngày 13 tháng 7 năm 2012, bà L tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 200.000đ theo biên lai số 001675, ông Th tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 5.000.000 theo biên lai số 0002936 ngày 13/5/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự theo luật định.

Ngày 30/5/2017 bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; nội dung kháng cáo: Các bà đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả lại đất cho các bà để được quản lý sử dụng.

Ngày 09/6/2017 ông Phùng Thế Th và bà Thân Thị M nộp đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm; nội dung kháng cáo: Đề nghị Tòa án phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng: Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông bà và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U, xác nhận diện tích 389m² đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình ông bà; giữ nguyên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD177572 do UBND huyện Y cấp ngày 24/12/2005 mang tên ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M đối với thửa đất số 240, tờ bản đồ số 3, diện tích 887,0m² tại Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Quyết định kháng nghị số: 02/2017/QĐKNPT-DS ngày 13/6/2017 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang kháng nghị bản án sơ thẩm số: 05/2017/TCDS-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân huyện Y theo thủ tục phúc thẩm; đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang sửa bản án sơ thẩm về việc

xác định và phân chia tài sản là di sản thừa kế; giải quyết yêu cầu của đương sự; trách nhiệm giao tài sản và viện dẫn điều luật theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa bà Phùng Thị L và bà Phùng Thị U (ủy quyền cho chị Nguyễn Thị L) là nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, đơn kháng cáo; bà Thân Thị M và ông Phùng Thế Th là bị đơn kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, không rút đơn kháng cáo; Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị; các đương sự không tự thỏa thuận giải quyết được với nhau về vụ án.

Luật sư Hoàng Thị Bích L là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Th, đề nghị hội đồng xét xử bác yêu cầu khởi kiện của phía nguyên đơn, không đồng ý về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Th, bà M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, để không chấp nhận kháng cáo của các bà L, U; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Th, bà M; chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Sửa bản án sơ thẩm về việc xác định và phân chia tài sản là di sản thừa kế, giải quyết yêu cầu của đương sự, trách nhiệm giao tài sản và viện dẫn điều luật theo đúng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Phùng Văn Th và bà Thân Thị M là bị đơn kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, nên hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm vắng mặt ông Th, bà M. Các đương sự khác trong vụ án có đơn xin xét xử vắng mặt và vắng mặt không có lý do tại phiên tòa phúc thẩm được mở lần thứ 2, hội đồng xét xử tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U về việc yêu cầu hủy án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm bà L, chị L là người đại diện theo ủy quyền của bà U không đưa ra được những căn cứ chứng minh để hủy án sơ thẩm được quy định tại Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, không được hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của phía nguyên đơn.

[3] Xét kháng cáo của bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U về việc yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M phải trả lại toàn bộ diện tích đất ở của cụ Đ, cụ T là bố mẹ của các bà để lại. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp mang tên ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th), bà Thân Thị M là có căn cứ vì có cơ sở xác định cụ Đ để lại diện tích đất là 660m², theo xác nhận của UBND xã N: . . . năm 1993 được đăng ký ruộng đất tại sổ địa chính như sau: . . . đất ở gồm đất thổ cư 660m² và đất vườn 500m². Cụ Đ mất năm 1995 và vợ chồng ông Th, bà M là người quản lý sử dụng, trong thời hiệu thừa kế theo quy định của Bộ luật dân sự năm 1995, nhưng ông Th đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của cụ Đ và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 887m² (trong đó có 660m² đất của cụ Đ). Trong khi đó bà L và bà U là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ không có ý kiến bằng văn bản cho ông Th, bà M quyền sử dụng đất.

[3.1] Bà L, bà U khởi kiện đòi tài sản là di sản thừa kế do bố mẹ các bà để lại gồm: 660m² đất ở, 500m² đất vườn và 504m² đất nông nghiệp. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ mới thể hiện trong sổ tình hình cơ bản của Thôn N. Chứng cứ xuất trình: Tại đơn đề nghị xác nhận ghi ngày 01/12/2011 UBND xã N xác nhận “hộ ông Phùng Văn Đ và bà Dương Thị T Thôn N, năm 1993 được đăng ký ruộng đất tại sổ địa chính như sau: Đất nông nghiệp 504m², đất ở gồm đất thổ cư 660m² và đất vườn 500m²”.

[3.2] Về đất thổ cư do cụ Đ để lại, không có căn cứ xác định chiều dài, chiều rộng thửa đất. Mặt khác ông Th, bà M có xuất trình phiếu thu ghi ngày 04/3/1994 về việc mua thêm đất của địa phương và khai hoang thêm, đất có sự biến đổi qua các năm, cụ thể, năm 2000 diện tích 802m², năm 2005 diện tích 887m². Do vậy, chỉ có căn cứ xác định cụ Đ để lại đất thổ cư có diện tích là 660m² theo như kháng nghị của Viện kiểm sát đã nêu.

Bà L, bà U xác định khi còn sống cụ Đ đã cho ông S 363,5m², nay các bà không yêu cầu giải quyết về diện tích đất đã cho ông S. Vì vậy, diện tích đất thổ cư còn lại là 296,5m² (cấp sơ thẩm xác định là 389m²). Tòa án cấp sơ thẩm đã buộc vợ chồng ông Th bà M phải trả bà L, bà U 124,8m² đất ở trị giá 99.840.000đ; trên đất này có 01 khu chăn nuôi loại C diện tích 18,24m² trị giá 1.625.184đ và 01 nhà vệ sinh diện tích 3,3m² trị giá 99.450đ giao cho bà L, bà U được sở hữu, nhưng phải thanh toán giá trị tài sản cho ông Th, bà M là có căn cứ chấp nhận.

Về công sức của ông Th, bà M: Sử dụng đất từ khi cụ Đ mất năm 1995 đến nay, đóng thuế quyền sử dụng đất, xác định có nhiều công sức trong việc quản lý, duy trì, tôn tạo, bảo quản di sản. Nên trích chia công sức cho ông Th, bà M bằng phần đất 171,7m² đã làm nhà (trong diện tích 264,2m² theo sơ đồ đo vẽ) tại Thôn

N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang trị giá 137.360.000đ. Như vậy, ông Th và bà M không phải thanh toán tiền cho bà L, bà U.

[3.3] Về đất vườn 500m²: Căn cứ trích đo bản đồ ngày 02/10/1982 do UBND xã cung cấp tại vị trí đất tranh chấp không có thửa đất nào có diện tích 500m². Địa phương xác định 305m² đất của cụ Đ cho bà L, trong trích đo địa chính thửa đất hộ bà Thân Thị M (BL 496); kiểm tra các sổ trước năm 2005 lưu tại UBND xã N không thể hiện bà L, ông D chồng bà L được nhà nước giao đất ở. Năm 2005 đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Thân Ngọc D và bà Phùng Thị L. Nay nguyên đơn xác định 194,4m² đất hiện chị Ch, anh T đang sử dụng là di sản của cụ Đ và yêu cầu trả và yêu cầu hủy GCNQSDĐ mang tên chị Ch, anh T. Nhưng không đưa ra được căn cứ để chứng minh diện tích đất mà vợ chồng anh T chị Ch đang sử dụng là di sản do cụ Đ để lại, nên cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu là có cơ sở.

[3.4] Về đất nông nghiệp: Ông Phùng Văn M trưởng thôn thời kỳ đó xác định: “Năm 1993 gia đình cụ Đ có hộ riêng, có 01 khẩu, xã chia ruộng. Năm 1995 cụ Đ mất. Năm 1999 nhà nước thu hồi lại đất nông nghiệp, khi đó cụ Đ không có hộ, không có đất nữa” (BL 310);

UBND huyện Y (BL578) và UBND xã N (BL611) xác định hộ cụ Phùng Văn Đ có 01 khẩu được nhà nước giao ruộng, năm 1995 cụ Đ mất, hộ cụ Đ không còn thành viên nào. Năm 1999 nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà Thân Thị M trong đó có 01 sào đất nông nghiệp.

Tại Tòa án cấp sơ thẩm bà L, bà U yêu cầu ông Th, bà M phải trả lại 255,5m² đất nông nghiệp và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị M; yêu cầu trả 01 lô đất tiêu chí và 25.000.000đ tiền giải phóng mặt bằng đất nông nghiệp. Ngoài văn bản ngày 01/12/2011 UBND xã N xác nhận về đất nông nghiệp 504m² thì nguyên đơn không có chứng cứ nào khác. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M về việc yêu cầu công nhận toàn bộ diện tích đất đang có tranh chấp là của vợ chồng ông bà vì xác định đã được cụ Đ tặng cho. Xét thấy, nguồn gốc đất tranh chấp ông Th, bà M đang quản lý, sử dụng là di sản của cụ T, cụ Đ (bố mẹ bà L, bà U) để lại. Ông Th, bà M cho rằng toàn bộ diện tích đất tranh chấp cụ Đ đã cho vợ chồng ông bà, nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Năm 2005 ông Th, bà M đã được UBND huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 887m² (trong đó có cả phần diện tích đất của cụ Đ), nhưng không được sự đồng ý của bà L, bà U là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ, cụ T. Do vậy, kháng cáo của ông Th, bà M về việc yêu cầu được công nhận quyền quản lý, sử dụng đối

với toàn bộ di sản của cụ Đ chết để lại là không có cơ sở chấp nhận. Tuy nhiên, vợ chồng ông Th bà M có nhiều công sức trong việc quản lý di sản của Đ để lại, nên cần được chia công sức bằng phần đất như đã phân tích ở đoạn [3.2] nêu trên; và theo án lệ số 05/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016.

[5] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc giải quyết yêu cầu của đương sự: Ông Th, bà M là bị đơn đang trực tiếp quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Th, bà M. Trong quá trình điều tra ở cấp sơ thẩm thì ông Th, bà M có yêu cầu được trích chia công sức bằng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao cho ông Th, bà M tiếp tục sử dụng 122,8m² đất hiện chỉ D, anh Q là con ông Th đang ở là đúng quy định của pháp luật. Nên, nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết ngoài yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự là không có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát.

[5.1] Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát về việc tuyên nghĩa vụ thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc gia đình ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th), bà Thân Thị M và các con cháu của ông Th phải trả bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L 124,8m² đất ở . . . (không nêu cụ thể con cháu của ông Th là những ai) là việc tuyên án không rõ ràng, sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án. Vì vậy, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát để sửa án sơ thẩm, tuyên lại nghĩa vụ: Buộc ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th), bà Thân Thị M phải trả bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L 124,8m² đất ở . . .

[5.2] Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997, nhưng không nêu văn bản do những cơ quan nào ban hành là không đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự. Nên cần chấp nhận nội dung kháng nghị này để sửa án sơ thẩm, bổ sung cơ quan ban hành Thông tư liên tịch số 01 ngày 19/6/1997 là Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

[6] Về án phí: Do sửa án sơ thẩm và các đương sự là người cao tuổi, nên không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Hoàn trả các đương sự kháng cáo số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

[7] Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự
Không chấp nhận kháng cáo của bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U;
Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Phùng Văn Th (Phùng Thế Th), bà Thân Thị M;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang; Sửa bản án sơ thẩm

Áp dụng các điều 357, 468, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Các điều 634, 638, điểm đ khoản 2 Điều 639, điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005. Khoản 2 Điều 76 Luật đất đai năm 1993; khoản 2 Điều 22 Nghị định số: 17/1999/NĐ-CP ngày 29/3/1999 của Chính phủ về thủ tục chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế quyền sử dụng đất và thế chấp, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất. Án lệ số: 05/2016 được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06/4/2016. Khoản 14 Điều 26, Điều 34, Điều 45; khoản 2 Điều 148; khoản 1, khoản 2 Điều 157; khoản 1, khoản 2 Điều 165; các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 2 Luật người cao tuổi. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Thông tư liên tịch số: 01/TTLT ngày 19/6/1999 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U

1. Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: AD 177572 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 24/12/2005 mang tên ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M.

Thửa đất tranh chấp được mô tả như sau: Lấy mép ngoài cổng của gia đình ông Th và mép ngoài tường đầu hồi nhà chị D, anh Q đang ở và tường ngăn đất gia đình ông Th với đất ông S (hiện chị Th anh S đang sử dụng) làm điểm phân chia ranh giới đất ở. Từ mép ngoài cổng của gia đình ông Th và mép ngoài tường đầu hồi nhà chị D, anh Q đang ở kéo thẳng xuống điểm B và điểm C trong sơ đồ (điểm B là điểm cách điểm G 15,7m, điểm G là điểm ranh giới đất ông Th đang sử dụng và đất của bà L, ông D), điểm C cách điểm B là 3,5m + 4,1m. (có sơ đồ kèm theo).

2. Buộc ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M phải trả bà Phùng Thị L, bà Phùng Thị U 124,8m² đất ở trị giá 99.840.000đ tại Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Đất có hình đa giác ABCD có các cạnh AB = 16,6m; BC = 3,5m + 4,1m; CD = 4,8m + 10,9m; AD = 7,9m (có sơ đồ kèm theo bản án). Bà L, bà U được sở hữu các tài sản trên đất này gồm 01 khu chăn nuôi loại C diện tích 18,24m² trị giá 1.625.184đ và 01 nhà vệ sinh diện tích 3,3m² trị giá 99.450đ. Nhưng bà L, bà U phải thanh toán cho ông Th, bà M giá trị tài sản trên đất là 1.724.634đ.

3. Trích chia công sức cho ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M bằng đất ở với diện tích $171,7m^2$ trị giá 137.360.000đ tại Thôn N, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (diện tích đất này nằm trong diện tích đất $264,2m^2$ theo sơ đồ kèm theo bản án). Đất có hình đa giác AEFGB có các cạnh $AE = 14,1m$; $EF = 10,8m$; $FG = 7,8m$; $GB = 15,7m$.

4. Giao cho ông Phùng Văn Th (tức Phùng Thế Th) và bà Thân Thị M tiếp tục sử dụng $122,8m^2$ đất ở hiện chỉ D, anh Q là con ông Th bà M đang ở, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M. Đất có hình đa giác CDHPQ có các cạnh $CD = 4,8 + 10,9m$; $DH = 7,8m$; $HP = 7,5m$; $PQ = 7,3m$ (có sơ đồ kèm theo bản án).

5. Bác yêu cầu của bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L về việc yêu cầu vợ chồng anh T, chị Ch trả $194,4m^2$ đất ở và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Phùng Văn T, chị Dương Thị Ch.

6. Bác yêu cầu của bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L về việc yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M trả $255,5m^2$ đất nông nghiệp và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ bà Thân Thị M.

7. Bác yêu cầu của bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L về việc yêu cầu vợ chồng ông Th, bà M trả 01 lô đất tiêu chí và 25.000.000đ tiền giải phóng mặt bằng đất nông nghiệp.

8. Về án phí phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu. Hoàn trả bà Phùng Thị U, bà Phùng Thị L, ông Phùng Thế Th, bà Thân Thị M mỗi người 300.000đ đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai số: AA/2010/000890 và số: AA/2010/000891 cùng ngày 30/5/2017; các biên lai số: AA/2010/000899 và số: AA/2010/000900 cùng ngày 09/6/2017 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật

Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ hành chính tư pháp.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lương Xuân Lộc